

Số: 423/BG-TTAK

An Khê, ngày 09 tháng 10 năm 2025

V/v báo giá may trang phục
y tế cho CBVC năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty, nhà cung cấp tại Việt Nam

Hiện tại, Trung tâm y tế An Khê đang có nhu cầu may trang phục y tế để phục vụ công tác chuyên môn tại trung tâm.

Để có cơ sở xây dựng dự toán gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của pháp luật. Trung tâm y tế An Khê mời các công ty, nhà cung cấp có năng lực, kinh nghiệm, khả năng thực hiện gửi báo giá với các nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm y tế An Khê
- Cách thức tiếp nhận báo giá: theo một trong các cách sau:
 - Nhận trực tiếp hoặc gửi thư tại địa chỉ: Phòng Tổ chức – Hành chính, Trung tâm y tế An Khê
 - Nhận qua email: 5900275750@inetccloud.vn
- Thời gian tiếp nhận báo giá: từ **ngày 09/10/2025 đến ngày 17 giờ ngày 16/10/2025** (các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).
- Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 10/10/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục hàng hóa: Xem chi tiết tại phụ lục kèm theo.
- Các yêu cầu khác:
 - Báo giá được ký, đóng dấu người có thẩm quyền và đóng dấu giáp lai (trong trường hợp báo giá có nhiều trang)
 - Báo giá đã bao gồm thuế VAT.

Trân trọng cảm ơn./..

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD (báo cáo);
- Đăng tải trang Web đơn vị;
- Lưu VT.



Trần Đức Phương

DANH MỤC CHI TIẾT

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	Trang phục Bác sỹ	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương tương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne)	Bộ	90

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		(ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
2	Trang phục Y sỹ	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Quần nam:	Bộ	26

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		(ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
3	Trang phục Bảo vệ	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 166.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 270 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 44.4/2 x 43.6/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 839/S x 810/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 30.9 x 31.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.8)x(-1.1) ± 0.2	Bộ	6

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.5 ± 0.5 Cotton 34.5 ± 0.5 - Quần: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 210 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.1 x 18.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 651/Z x 623/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
4	Trang phục Dân số viên	Áo : Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương	Bộ	26

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 380 x 302 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $75.9/2 \times 131.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $38.8 \times 40.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 82.0 ± 0.5 Rayon 18.0 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $18.8 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M)		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		(ISO 7211-4:1984) (DọcNgang) 618/Z x 585/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcNgang) 80.5 x 45.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcNgang) (-1.1)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.5 ± 0.5 Cotton 13.5 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcNgang) 450 x 340 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcNgang) 35.9/2 x 190.1 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcNgang) 848/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcNgang) 81.1 x 62.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcNgang) (-0.4)x(-0.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM)		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		(ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5 Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
5	Trang phục Điều dưỡng	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng	Bộ	128

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
6	Trang phục Dược sỹ	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM)	Bộ	24

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		(ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
7	Trang phục hộ lý	Áo, quần: Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh hòa bình Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 165.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 287 x 267 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.2/2 x 44.1/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 834/S x 826/S ±2	Bộ	24

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 34.1 x 34.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.8)x(-1.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.0 ± 0.5 Cotton 35.0 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
8	Trang phục Hộ sinh	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát	Bộ	66

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937- 1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (- 0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT		
9	Trang phục Kỹ thuật viên	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 157.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 284 x 257 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 43.6/2 x 44.5/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 760/S x 743/S ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-	Bộ	40

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		1:2000) (DọcxNgang) 39.9 x 39.3 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(-0.7) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.6 ± 0.5 Cotton 34.4 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.2 x 52.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.6)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		
10	Trang phục văn phòng	Áo : Chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2	Bộ	26

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 380 x 302 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 75.9/2 x 131.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 1088/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 38.8 x 40.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021)(DọcxNgang) (-0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 82.0 ± 0.5 Rayon 18.0 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 430 x 212 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 18.8 x 18.4 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 618/Z x 585/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 80.5 x 45.5 ± 0.2		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.1)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.5 ± 0.5 Cotton 13.5 ± 0.5 - Quần nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc:màu đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 450 x 340 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 35.9/2 x 190.1 ± 0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 848/S x (Sợi Filament,không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 81.1 x 62.6 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.4)x(-0.3) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5		

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT		
11	Trang phục Lái xe	Áo : Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 151.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) 254 x 270 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐộcxNgang) 43.8/2 x 45.2/2 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐộcxNgang) 858/S x 823/S ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐộcxNgang) 21.0 x 21.1 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐộcxNgang) (-1.2)x(-1.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (< 16 PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.1 ± 0.5 Cotton 34.9 ± 0.5 - Quần nam: Chất liệu vải : kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần vải: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐộcxNgang) 430	Bộ	4

STT	Hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		x 210 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.1 x 18.0 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 651/Z x 623/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 92.2 x 54.0 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.0)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.4 ± 0.5 Cotton 13.6 ± 0.5 - Quần nữ: Màu sắc:màu trắng Thành phần vải: - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT		